

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN MỎ CÀY BẮC  
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 22/2020/HNGĐ-ST  
Ngày: 17/8/2020  
V/v: “ly hôn giữa chị T và anh L.”

**NHÂN DANH**

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN MỎ CÀY BẮC, TỈNH BẾN TRE**

***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

***Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa:*** Bà Nguyễn Thị Thúy Uyên

***Các Hội thẩm nhân dân:***

1. Ông Vi Quốc Thanh
2. Ông Dương Ánh Minh

- ***Thư ký phiên tòa:*** Bà Nguyễn Quỳnh Như - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Bắc, tỉnh Bến Tre.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Mỏ Cày Bắc:*** Bà Trần Thị Xuân Lan – Kiểm sát viên.

Ngày 17 tháng 8 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Bắc công khai xét xử sơ thẩm vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 186/2020/TLST-HN ngày 08 tháng 6 năm 2020 về việc “Xin ly hôn” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 32/2020/QĐST – HNGĐ ngày 29 tháng 7 năm 2020, giữa các đương sự:

***1. Nguyên đơn:*** Chị Võ Thị Kiều T, sinh năm 1989;

Hộ khẩu thường trú; ấp P, xã P, huyện M, tỉnh Bến Tre.

Chỗ ở hiện nay: ấp P, xã P, huyện M, tỉnh Bến Tre.

***2. Bị đơn:*** Anh Lâm L, sinh năm 1987;

Địa chỉ: ấp P, xã P, huyện M, tỉnh Bến Tre.

Chị T, anh L có mặt tại tòa.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

***Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, biên bản hòa giải tại phiên tòa nguyên đơn chị Võ Thị Kiều T trình bày:***

Chị vẫn giữ nguyên yêu cầu xin ly hôn với anh L.

Chị và anh Lâm L do bà ngoại của chị mai mối, sau thời gian tìm hiểu thì tự nguyện kết hôn, có đăng ký kết hôn tại UBND xã P, huyện M, tỉnh Bến Tre vào ngày 14/6/2011.

Sau khi cưới vợ chồng chị cùng đi làm ở Bình Dương, sau này mới về sống với nhau tại nhà ba mẹ chị tại xã P. Sau khi kết hôn vợ chồng chị chung sống hạnh phúc được 02 năm thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do tính tình không hợp, vợ chồng không quan tâm chia sẻ cuộc sống với nhau, anh L không cùng chị chăm lo cho gia đình. Mỗi lần về quê anh L thì chị không thể hòa hợp nói chuyện cùng với gia đình anh L vì không có cùng chung tiếng nói do anh L là người dân tộc, thời gian sau này anh L thường xuyên đi nhậu, chị khuyên can nhưng không nghe. Chị và anh L đã sống ly thân từ năm 2013 cho đến nay, trong thời gian sống ly thân vợ chồng không ai quan tâm tới ai, cũng không có bàn bạc giải pháp hàn gắn với nhau. Nay chị xác định không còn tình cảm với anh L. Do đó, chị yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh L.

Con chung: vợ chồng chị có hai con chung tên Lâm Võ Xuân T1, sinh ngày 03/5/2011 và Lâm Võ Xuân T2, sinh ngày 27/12/2013. Hiện nay hai con đang sống với chị, nếu ly hôn chị yêu cầu nuôi 02 con chung và không yêu cầu anh L phải cấp dưỡng nuôi con. Hiện nay chị đang làm nghề mua bán tạp hóa thu nhập bình quân mỗi tháng từ 03 triệu đến 04 triệu, ngoài ra chị còn có thu nhập từ 2.000m<sup>2</sup> đất vườn.

Tài sản chung: không có.

Nợ chung: không có.

*Bị đơn anh Lâm L trình bày:*

Về thời gian, điều kiện kết hôn, đăng ký kết hôn và con chung như chị T khai là đúng. Có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã P, huyện M, tỉnh Bến Tre vào ngày 14/6/2011. Thời gian đầu vợ chồng sống hạnh phúc nhưng đến năm 2015 thì có phát sinh mâu thuẫn. Năm 2017 thì phát sinh nhiều mâu thuẫn anh nói chuyện với chị T thì chị T thay đổi thái độ khác trước là hay nói gạt ngang, nói năng cộc lốc với anh nên anh buồn anh thường hay uống rượu giải sầu. Vợ chồng anh đã sống ly thân từ cuối năm 2017 đến nay, trong thời gian sống ly thân anh chị không có bàn bạc tìm cách hàn gắn hôn nhân với nhau.

Nay chị T xin ly hôn thì anh không đồng ý vì còn thương vợ, thương con không muốn ly hôn.

Con chung: có hai con chung tên Lâm Võ Xuân T1, sinh ngày 03/5/2011 và Lâm Võ Xuân T2, sinh ngày 27/12/2013. Hiện nay hai con đang sống với chị T, trước đây anh có nguyện vọng nếu ly hôn anh yêu cầu nuôi cháu T1 và không yêu cầu chị T phải cấp dưỡng nuôi con. Nay tại phiên tòa anh có nguyện vọng nếu ly hôn anh yêu cầu được nuôi 01 trong hai cháu T1 hoặc cháu T2. Hiện nay anh đang làm công nhân cho công ty M lương khoảng 06 triệu một tháng.

Tài sản chung: không có.

Nợ chung: không có.

*Tại phiên tòa Kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Mỏ Cày Bắc phát biểu:*

Việc tuân theo pháp luật của thẩm phán trong quá trình thụ lý vụ án và giải quyết đúng quy định của pháp luật.

Việc tuân theo pháp luật của hội đồng xét xử tại phiên tòa đúng quy định của pháp luật.

Việc tuân theo pháp luật của đương sự trong quá trình thụ lý và giải quyết nguyên đơn, bị đơn thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình.

Về nội dung vụ án: Đề nghị áp dụng điều 56, 58, 81, 82, 83, 84 Luật hôn nhân gia đình năm 2014; Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn chị Võ Thị Kiều T, chị Võ Thị Kiều T được ly hôn với anh Lâm L. Con chung chị T trực tiếp nuôi con chung tên Lâm Võ Xuân T1, sinh ngày 03/5/2011 và Lâm Võ Xuân T2, sinh ngày 27/12/2013., anh L không phải cấp dưỡng nuôi con do chị T không yêu cầu  
Tài sản chung: Không có nên không xem xét; Nợ chung: không có nên không xem xét.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, căn cứ vào kết quả thẩm tra tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét đầy đủ toàn diện chứng cứ, ý kiến của các đương sự, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Quan hệ pháp luật:* Căn cứ vào yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và nội dung vụ án cần giải quyết, Hội đồng xét xử xác định quan hệ pháp luật tranh chấp của vụ án là “*Xin ly hôn*” theo quy định tại Điều 51 của Luật Hôn nhân và Gia đình.

[2] *Thẩm quyền giải quyết:* Theo xác nhận của Công an xã P, huyện M, tỉnh Bến Tre ngày 08/6/2020 xác nhận anh Lâm L hiện đang sinh sống và có mặt tại xã P, huyện M, tỉnh Bến Tre. Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết theo trình tự sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Bắc.

[3] *Về hôn nhân:* Chị Võ Thị Kiều T và anh Lâm L trên cơ sở mai mối, tiến đến hôn nhân, có đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân xã P, huyện M cấp giấy chứng nhận kết hôn vào năm 2011 nên hôn nhân của anh chị là hợp pháp, được pháp luật công nhận và bảo vệ. Xét yêu cầu xin ly hôn của nguyên đơn chị Võ Thị Kiều T, chị T cho rằng nguyên nhân vợ chồng mất hạnh phúc là do vợ chồng không quan tâm chia sẻ cuộc sống với nhau, anh L không cùng chị chăm lo gia đình và thời gian gần đây anh L thường xuyên đi nhậu, chị khuyên

anh không nghe nên hai vợ chồng cự cãi nhau. Vợ chồng chị đã sống ly thân từ năm 2013 cho đến nay, vợ chồng không còn quan tâm nhiều đến nhau. Anh L cho rằng vợ chồng chung sống hạnh phúc đến năm 2017 thì phát sinh nhiều mâu thuẫn, anh nói chuyện thì chị T thay đổi thái độ khác trước hay nói gạt ngang, nói năng cộc lốc với anh nên anh có thường hay uống rượu giải sầu. Vợ chồng anh đã sống ly thân từ năm 2017 đến nay, trong thời gian này anh và chị T cũng không có bàn bạc hàn gắn tình cảm với nhau. Xét thấy, cả chị T và anh L đều thống nhất cho rằng hôn nhân của mình có mâu thuẫn. Tại biên bản xác minh đối với người thân trong gia đình là ông Võ Văn H (cha của chị T) và Trưởng ấp P, xã P đều cho biết chị T và anh L không còn chung sống một nhà từ đã 02 năm nay. Như vậy, chứng tỏ hôn nhân của chị T và anh L thực tế là có mâu thuẫn. Anh L cho rằng không đồng ý ly hôn vì còn thương vợ con nhưng vẫn không đưa ra được giải pháp thuyết phục chị T tiếp tục hàn gắn gia đình và anh cũng thừa nhận rằng trong thời gian vợ chồng sống ly thân thì vợ chồng không ai quan tâm đến ai. Anh chị là vợ chồng nhưng không quan tâm chăm sóc lẫn nhau. Thấy rằng, hôn nhân của chị T và anh L đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị T là phù hợp..

[4] *Về nuôi con chung*: Trong thời gian chung sống vợ chồng anh chị có hai con chung tên Lâm Võ Xuân T1, sinh ngày 03/5/2011 và Lâm Võ Xuân T2, sinh ngày 27/12/2013. Chị T có nguyện vọng nuôi 02 con, Theo biên bản lấy ý kiến của con chưa thành niên thì cháu T1 có nguyện vọng được sống với mẹ là chị T. Anh L cũng có yêu cầu nuôi một trong hai cháu là cháu T1 hoặc cháu T2. Tuy nhiên yêu cầu của anh không phù hợp với nguyện vọng của cháu T2 là sống với chị T. Tại Khoản 2 Điều 81 luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 qui định "...Vợ, chồng thỏa thuận về người trực tiếp nuôi con...trường hợp không thỏa thuận được thì tòa án quyết định giao con cho một bên trực tiếp nuôi căn cứ vào quyền lợi về mọi mặt của con; nếu con từ đủ 07 tuổi trở lên thì phải xem xét nguyện vọng của con.". Chị T hiện đang nuôi cháu T1 và cháu T2, chị T cũng đảm bảo điều kiện nuôi 02 con. Do đó, để đảm bảo sự phát triển ổn định của các cháu nên giao chị T tiếp tục nuôi hai con chung là phù hợp. Việc chị T không yêu cầu anh L cấp dưỡng nuôi con là sự tự nguyện của chị nên ghi nhận.

[5] *Về tài sản chung*: Chị T và anh L trình bày không có nên không xem xét.

[6] *Về nợ chung*: Chị T và anh L trình bày không có nên không xem xét.

[7] *Án phí ly hôn*: chị T phải nộp án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng .

## QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 51, 56, 58, 81, 82, 83, 84 Luật hôn nhân gia đình năm 2014; Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

1. *Về hôn nhân*: Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn chị Võ Thị Kiều T đối với anh Lâm L. Chị Võ Thị Kiều T được ly hôn với anh Lâm L.

3. *Về nuôi con chung*: Chị Võ Thị Kiều T được trực tiếp nuôi hai con chung tên Lâm Võ Xuân T1, sinh ngày 03/5/2011 và Lâm Võ Xuân T2, sinh ngày 27/12/2013. Anh L không phải cấp dưỡng nuôi con do chị T không có yêu cầu.

Sau khi ly hôn, cha, mẹ vẫn có quyền, nghĩa vụ trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chưa thành niên, con đã thành niên mất năng lực hành vi dân sự hoặc không có khả năng lao động và không có tài sản để tự nuôi mình theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình và các luật khác có liên quan. Người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

Người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu người không trực tiếp nuôi con thực hiện các nghĩa vụ theo quy định tại Điều 82 Luật Hôn nhân và gia đình, yêu cầu người không trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình tôn trọng quyền được nuôi con của mình. Người trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con. Trường hợp có yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức quy định tại khoản 5 Điều 84 Luật Hôn nhân và gia đình, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con.

4. *Về tài sản chung*: Chị T và anh L trình bày không có nên không xem xét.

5. *Về nợ chung*: Chị T và anh L trình bày không có nên không xem xét.

6. *Về án phí*: Chị Võ Thị Kiều T phải nộp án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm là 300.000 (Ba trăm ngàn) đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí chị T đã nộp 300.000 (Ba trăm ngàn) đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0012117 ngày 08/6/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Mỏ Cày Bắc.

Nguyên đơn, bị đơn có mặt có quyền làm đơn kháng cáo bản án trong thời hạn mười lăm ngày kể từ ngày tuyên án, để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền

thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

**Nơi nhận:**

- TAND tỉnh Bến Tre;
- VKS nhân dân huyện Mỏ Cày Bắc;
- Chi cục THADS huyện Mỏ Cày Bắc;
- UBND xã P. M (số 43 quyền số 01/2011);
- Các đương sự;
- Lưu: hồ sơ, VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ  
(Đã ký)**

**Nguyễn Thị Thúy Uyên**